|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 744/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 28 tháng 4 năm 2023 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án phòng, chống thiên tai**

**và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bắc Kạn năm 2023**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/3/2017 của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra;*

*Căn cứ Chỉ thị số 1416/CT-BNN-TL ngày 10/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự; Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Bắc Kạn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 81/TTr-SNN ngày 17/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bắc Kạn năm 2023 (có Phương án kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh theo chức năng nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bắc Kạn năm 2023 theo đúng nội dung Phương án được duyệt và quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự; Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở, ngành, đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn, Đài Khí tượng và Thủy văn Bắc Kạn, Bí thư Tỉnh đoàn Bắc Kạn, Chánh Văn phòng Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn môt thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đăng Bình** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**PHƯƠNG ÁN**

**Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bắc Kạn năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND*

*ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Để chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản, góp phần ổn định xã hội và thực hiện thành công nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh. Với phương châm “Chủ động phòng tránh - Đối phó kịp thời - Khắc phục hiệu quả”, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023, với các nội dung sau:

**I. CƠ SỞ LẬP PHƯƠNG ÁN**

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/3/2017 của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra;

Căn cứ Chỉ thị số 1416/CT-BNN-TL ngày 10/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự; Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Bắc Kạn (sau đây gọi là Ban Chỉ huy cấp tỉnh);

Theo nhận định tình hình thời tiết năm 2023 của Đài Khí tượng và Thủy văn tỉnh Bắc Kạn.

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

**1. Rà soát lại các nguồn lực thực hiện công tác ứng phó thiên tai**

- Giao Ban Chỉ huy các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp kiện toàn Ban Chỉ huy các cấp theo quy định tại Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ và Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/3/2017 của Chính phủ.

- Kiểm tra, rà soát tiến độ xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai, hồ chứa nước, công trình di dân tái định cư tại những khu vực sạt lở, công trình kè chống xói lở bờ sông, suối báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có những điều chỉnh bổ sung kịp thời. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện.

- Rà soát, kiểm kê nguồn nhân lực, các vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác ứng phó thiên tai. Giao các đơn vị, địa phương thực hiện.

- Rà soát lại nguồn lực khắc phục hậu quả thiên tai, tổ chức thu, nộp, tham mưu chi từ Quỹ phòng, chống thiên tai. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện.

**2. Dự kiến một số tình huống có thể xảy ra và biện pháp ứng phó**

2.1. Một số tình huống có thể xảy ra

Dựa vào những hình thái thiên tai thường xảy ra trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, đặt ra một số tình huống bất lợi để đưa ra biện pháp ứng phó phù hợp với điều kiện thực tế nhằm chủ động phòng tránh, đối phó kịp thời, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, cụ thể như sau:

- Tình huống 1: Lốc, sét, mưa đá.

- Tình huống 2: Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt.

- Tình huống 3: Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy.

- Tình huống 4: Hạn hán.

- Tình huống 5: Rét hại, sương muối.

(Vị trí các khu vực có nguy cơ cao tại Biểu số 01 kèm theo)

2.2. Biện pháp ứng phó

2.2.1. Tình huống 1: Lốc, sét, mưa đá

Khi có lốc, sét, mưa đá, xảy ra cần tập trung thực hiện

- Cấp cứu người bị thương (nếu có).

- Di chuyển người, tài sản tới nơi an toàn, không để người dân bị đói, rét, không có nhà ở.

- Bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai.

- Chằng chống nhà cửa, các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm trên địa bàn toàn tỉnh.

- Bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ tài sản của Nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai.

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng của tỉnh.

- Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất; tập trung thu hoạch lúa đã chín, hoa màu.

- Thực hiện tốt phương châm “Bốn tại chỗ”.

- Chính quyền địa phương báo cáo tình hình thiệt hại về Ban Chỉ huy cấp trên để có phương án chỉ đạo khắc phục hậu quả do lốc, sét, mưa đá gây ra.

- Văn phòng Thường trực của Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai tỉnh chủ động cập nhật các bản tin cảnh báo sớm và tham mưu ban hành các công điện, văn bản chỉ đạo ứng phó với lốc, sét, mưa đá tới các ngành, các cấp để chủ động phòng tránh.

- Căn cứ vào dự báo, cảnh báo, tính chất và diễn biến thực tế của từng loại thiên tai, Ban Chỉ huy cấp tỉnh chủ động chỉ đạo các ngành, Ban Chỉ huy các cấp triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với từng tình huống cụ thể.

2.2.2. Tình huống 2: Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt

a) Khi có bão, ATNĐ, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt xảy ra cần tập trung thực hiện

- Cấp cứu người bị thương, tìm kiếm người mất tích (nếu có); sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không bảo đảm an toàn; tập trung triển khai biện pháp bảo đảm an toàn cho người, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương.

- Hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

- Nghiêm cấm việc người dân ra sông vớt tài sản hoa màu trôi lũ, đánh cá.

- Tổ chức canh gác nghiêm ngặt ở các ngầm tràn qua suối, có biển báo và kiên quyết không cho dân đi qua khi nước trên ngầm ở mức báo động.

- Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với nhà cửa, tài sản, công trình hạ tầng.

- Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất; tập trung thu hoạch lúa đã chín, hoa màu, vật nuôi, khu nuôi trồng thủy sản.

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng của tỉnh.

- Bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai.

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước và Nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai.

- Huy động khẩn cấp và tuân thủ quyết định chỉ đạo, huy động khẩn cấp về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để kịp thời ứng phó với thiên tai.

- Thực hiện tốt phương châm “Bốn tại chỗ”.

- Thông báo các bản tin dự báo, cảnh báo, công điện chỉ đạo, điều hành phòng, chống, ứng phó bão, ATNĐ, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt thường xuyên, liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Chính quyền địa phương báo cáo tình hình thiệt hại về Ban Chỉ huy cấp trên để có phương án chỉ đạo khắc phục hậu quả do bão, ATNĐ, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt gây ra.

b) Phân cấp báo động trên một số hệ thống sông như sau:

- Lưu vực Sông Cầu, Sông Năng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hệ thống sông/trạm** | **Mức báo động/mực nước** | **Thời gian**  **báo cáo** | **Hình thức báo động** |
| 1. Sông Cầu |  |  |  |
| - Trạm Cầu Phà | Cấp I: 132,0m | 02 giờ một lần |  |
| Cấp II: 133,0m | 01 giờ một lần | Thông báo trên đài truyền thanh |
| Cấp III: 134,0m | 20 phút một lần | Thông báo trên đài truyền thanh lệnh sơ tán vùng ngập lụt |
| - Trạm Chợ Mới | Cấp I: 56,5m | 02 giờ một lần |  |
| Cấp II: 57,5m | 01 giờ một lần | Thông báo trên đài truyền thanh |
| Cấp III: 58,5m | 20 phút một lần | Thông báo trên đài truyền thanh lệnh sơ tán vùng ngập lụt |
| 2. Sông Năng  - Trạm Chợ Rã | Cấp I: 154,5m | 02 giờ một lần |  |
| Cấp II: 155,5m | 01 giờ một lần | Thông báo trên đài truyền thanh |
| Cấp III: 156,5m | 20 phút một lần | Thông báo trên đài truyền thanh lệnh sơ tán vùng ngập lụt |

- Đối với các lưu vực sông khác do chưa có hệ thống cấp báo động vì vậy căn cứ vào diễn biến mưa (mưa lớn trong thời gian ngắn hoặc mưa vừa nhưng kéo dài nhiều ngày) để có phương án phòng tránh phù hợp với điều kiện thực tế.

2.2.3. Tình huống 3: Sạt lở đất, sụt lún khu dân cư do mưa lũ hoặc dòng chảy

a) Sạt lở đất khu dân cư

- Cấp cứu người bị thương, tìm kiếm người bị mất tích (nếu có).

- Giám sát, hướng dẫn việc hạn chế hoặc cấm người, phương tiện đi vào khu vực có nguy cơ sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy.

- Di chuyển người, tài sản tới nơi an toàn, không để người dân bị đói, rét, không có nhà ở. Nếu phát hiện khả năng tiếp tục xảy ra sạt lở đất thì có phương án di dời người, tài sản đến vị trí an toàn.

- Chính quyền địa phương báo cáo tình hình thiệt hại về Ban Chỉ huy cấp trên để có phương án chỉ đạo khắc phục hậu quả do sạt lở, sụt lún đất gây ra.

Khi có mưa liên tục và lượng mưa đạt mức 75mm trở lên thì nguy cơ sạt lở đất rất cao, do vậy cần có biện pháp di dân ngay tới vị trí an toàn.

b) Sạt lở đất đường giao thông

- Cấp cứu người bị thương, tìm kiếm người bị mất tích (nếu có).

- Triển khai việc phân luồng, hướng dẫn, cắm biển báo nguy hiểm trên các tuyến đường sạt lở để người tham gia giao thông chủ động phòng tránh.

- Chủ động lực lượng, phương tiện thông xe trong thời gian nhanh nhất. Trường hợp không thể khắc phục thông xe ngay cần cắm biển cấm để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Sở Giao thông vận tải xây dựng phương án tổ chức thực hiện phối hợp với chính quyền địa phương báo cáo tình hình thiệt hại về Ban Chỉ huy cấp tỉnh để có phương án chỉ đạo khắc phục hậu quả do sạt lở gây ra.

Khi có mưa liên tục và lượng mưa đạt mức 75mm trở lên thì nguy cơ sạt lở đất rất cao, do vậy cần chủ động lực lượng và phương tiện để khắc phục sự cố.

c) Sạt lở, sụt lún đất do dòng chảy

- Khi phát hiện ra địa điểm có nguy cơ sạt lở chính quyền địa phương tiến hành ngay việc cắm biển cảnh báo vị trí có nguy cơ sạt lở; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho Nhân dân cư ngụ xung quanh khu vực có nguy cơ sạt lở (hoặc phạm vi ảnh hưởng của sạt lở) để biết và chủ động phòng, tránh, di dời đến nơi an toàn.

- Chính quyền địa phương triển khai xây dựng rào chắn, cảnh báo không cho người, phương tiện qua lại trong khu vực có nguy cơ sạt lở; khuyến cáo người dân sơ tán và tháo gỡ, di dời tài sản đến nơi an toàn. Khẩn cấp tổ chức sơ tán, di dời người, tài sản ra khỏi khu vực sạt lở nguy hiểm và khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở nguy hiểm.

- Khi xảy ra sự cố sạt lở: Theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở, huy động lực lượng kịp thời ứng cứu người, trục vớt tài sản và di dời người dân đến nơi an toàn, khoanh vùng sạt lở, cắm biển cảnh báo nguy hiểm (nếu chưa được cảnh báo), kịp thời huy động lực lượng tại chỗ ứng trực tại hiện trường ngăn không cho người, phương tiện vào khu vực sạt lở đã được khoanh vùng; trợ giúp sơ tán người và tài sản đến nơi an toàn, vận động hoặc cưỡng chế di dời khẩn cấp.

- Chính quyền địa phương báo cáo tình hình thiệt hại về Ban Chỉ huy cấp trên để có phương án chỉ đạo khắc phục hậu quả do sạt lở đất gây ra.

2.2.4. Tình huống 4: Hạn hán, nắng nóng

- Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh cập nhật kịp thời các bản tin dự báo trung hạn, dài hạn tới các ngành, các cấp về tình hình hạn hán để từ đó có phương án điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ phù hợp với tình hình hạn hán.

- Quản lý chặt chẽ nguồn nước, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm, ưu tiên đảm bảo cấp đủ nước sinh hoạt cho người và gia súc; có các biện pháp sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

- Tiến hành nạo vét hệ thống kênh, mương; tính toán lắp đặt thêm hệ thống các trạm bơm dã chiến tại những vị trí thuận lợi về nguồn nước để nâng cao năng lực cấp nước cho hệ thống, linh hoạt trong công tác cấp nước đảm bảo hiệu quả sử dụng cao nhất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền cho nhân dân về lợi ích của việc trồng và bảo về rừng đầu nguồn.

- Ưu tiên cung cấp điện và vật tư, nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm chống hạn.

- Có các biện pháp bảo vệ cho người, tài sản, cây trồng,…

2.2.5. Tình huống 5: Rét hại, sương muối

- Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh chủ động cập nhật các bản tin cảnh báo sớm và tham mưu, ban hành các công điện, văn bản chỉ đạo ứng phó với rét hại, sương muối tới các ngành, các cấp để chủ động phòng tránh.

- Triển khai đồng bộ các biện pháp chống rét cho người, gia súc và cây trồng. Đối với người đặc biệt lưu ý đối tượng dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, người khuyết tật.

- Triển khai biện pháp bảo vệ cây trồng phù hợp, nghiên cứu đề xuất, áp dụng giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

- Sẵn sàng triển khai phương án khắc phục và phục hồi sản xuất sau thiên tai (chuẩn bị đủ cơ số về giống cây trồng, vật nuôi).

**3. Trách nhiệm các ngành, các cấp**

Để làm tốt công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023, phân giao nhiệm vụ cụ thể của các cấp, các ngành để tham mưu, thực hiện như sau:

3.1. Ban Chỉ huy cấp tỉnh

- Thực hiện Phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được duyệt.

- Tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền công tác chuẩn bị các biện pháp phòng tránh, mức độ thiệt hại và biện pháp khắc phục hậu quả khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các địa phương xác định vùng trọng điểm có thể ngập úng, lũ, lũ quét, sạt lở đất để chỉ đạo di dời dân cư đến nơi an toàn. Phối hợp với các đơn vị có phương án tổ chức diễn tập các tình huống có thể xảy ra ở những vùng trọng điểm nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

- Tổ chức trực ban theo quy định.

- Chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương trong tỉnh tổ chức thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

3.2. Ban Chỉ huy các ngành, các huyện, thành phố

- Kiện toàn Ban Chỉ huy của ngành, của địa phương.

- Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện các phương án, quy chế phối hợp, kế hoạch, phương án ứng phó thiên tai cho ngành hoặc địa phương mình.

- Tổ chức cắm biển báo, cảnh báo những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất ở các khu dân cư, đường giao thông.

- Trực 24/24 giờ trong mùa mưa lũ từ ngày 15/5 đến 31/10 trong năm; trực 12/24 trong thời gian còn lại, tùy điều kiện thời tiết có thể trực 24/24 trong điều kiện thời tiết có diễn biến phức tạp.

- Phân công lãnh đạo, cán bộ phụ trách địa bàn kịp thời chỉ đạo công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của từng địa phương, khắc phục hậu quả do thiên tai.

- Công tác báo cáo phải thực hiện khẩn trương, chính xác để cấp trên chỉ đạo các biện pháp khắc phục hậu quả kịp thời.

- Tổ chức tổng kết, trong đó có đánh giá, rút kinh nghiệm công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trên địa bàn, chuẩn bị nhân lực, phương tiện, trang thiết bị làm việc nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, ứng phó trong thực hiện nhiệm vụ và bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai trong đó có đảm bảo an toàn công trình thủy lợi. Thực hiện công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại địa phương theo phương châm “Bốn tại chỗ”; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, vật tư, phương tiện dự phòng đảm bảo ứng phó ngay khi có sự cố xảy ra.

3.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Phòng, chống thiên tai cụ thể như sau:

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện pháp luật về phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

- Tổ chức thực hiện việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững.

- Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trên địa bàn; tổ chức việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm và tổ chức diễn tập theo phương án được duyệt.

- Kiểm tra, đôn đốc việc dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm, hóa chất xử lý nước, thuốc chữa bệnh, phòng dịch, phương tiện, vật tư và trang thiết bị theo phương châm “Bốn tại chỗ” để chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức tu bổ, nâng cấp và quản lý, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

- Tổ chức thường trực, chỉ huy công tác ứng phó thiên tai; tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất.

- Tổ chức quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khẩn cấp của Nhà nước, tổ chức và cộng đồng để ổn định đời sống Nhân dân, phục hồi sản xuất và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo, đôn đốc việc xây dựng và trình phê duyệt kế hoạch, phương án ứng phó thiên tai.

- Kiểm tra, đôn đốc các sở, cơ quan tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo việc thống kê đánh giá thiệt hại, xác định nhu cầu hỗ trợ, triển khai công tác khắc phục hậu quả và phục hồi tái thiết sau thiên tai.

- Thực hiện các nội dung về Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

- Kiểm tra, đôn đốc, xem xét đề xuất đầu tư, sửa chữa công trình phòng, chống thiên tai, tổ chức tập huấn, diễn tập, huấn luyện và cấp phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn của các địa phương, đơn vị.

- Chủ trì tổ chức kiểm tra, đánh giá tổng thể thực trạng an toàn công trình phòng, chống thiên tai, thủy lợi, hồ chứa trên địa bàn (trước, trong, sau mùa mưa lũ). Trên cơ sở đó, lập danh mục các công trình hư hỏng, xuống cấp có nguy cơ mất an toàn; báo cáo đề xuất bố trí kinh phí để xử lý đảm bảo an toàn cho công trình và tránh xảy ra sự cố mất an toàn cho công trình và vùng hạ du các công trình hồ chứa.

3.4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án cứu nạn, cứu hộ; phương án hiệp đồng giữa tỉnh, huyện, thành phố và các đơn vị quân đội theo kế hoạch hiệp đồng; rà soát các phương tiện, vật tư phục vụ tìm kiếm cứu nạn hiện có; sẵn sàng huy động lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó sự cố, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống xảy ra.

- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuộc quyền rà soát, điều chỉnh kế hoạch phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, tổ chức tập huấn, diễn tập các phương án theo kế hoạch.

3.5. Công an tỉnh

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an ninh, trật tự khi xảy ra thiên tai; bố trí lực lượng, phối hợp với thanh tra giao thông tổ chức phân luồng, hướng dẫn giao thông tại khu vực bị thiên tai, kiểm soát chặt chẽ phương tiện giao thông qua các đoạn đường ngập, lụt, sạt lở đất, sụt lún.

- Phối hợp với các lực lượng thực hiện nhiệm vụ ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

3.6. Sở Giao thông vận tải

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo giao thông thông suốt, phân luồng giao thông khi cần thiết trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ; nắm bắt thông tin, có phương án đề phòng, xử lý các vị trí sạt lở, ngập lụt gây ách tắc giao thông và thực hiện tốt công tác báo cáo tình hình giao thông trong mùa mưa lũ.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án huy động phương tiện vận tải đáp ứng yêu cầu ứng phó thiên tai và sơ tán nhân dân khi có yêu cầu.

- Có phương án đảm bảo an giao thông thủy đối với khu vực hồ Ba Bể, Sông Năng, hồ Nặm Cắt.

3.7. Sở Thông tin và Truyền thông

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo thông tin liên lạc kịp thời trong mọi tình huống từ tỉnh đến các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, thôn bản. Chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đảm bảo liên lạc, kịp thời chuyển thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành việc phòng tránh, ứng phó với thiên tai.

- Chỉ đạo các cơ quan báo, đài thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền phổ biến kiến thức về phòng ngừa, ứng phó thiên tai, nâng cao nhận thức cộng đồng.

3.8. Sở Công Thương

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án dự trữ, đảm bảo cung cấp hàng hóa, nhu yếu phẩm cần thiết, nhất là lương thực và nước uống, sẵn sàng cung cấp cho vùng bị thiên tai, ngập, lụt, đặc biệt là các vùng có nguy cơ bị cô lập. Phối hợp với lực lượng quản lý thị trường theo dõi, kiểm tra giá vật tư, vật liệu xây dựng... tại vùng bị ảnh hưởng của thiên tai.

- Chỉ đạo các chủ đập, hồ chứa thủy điện xây dựng và thực hiện phương án, kế hoạch phòng, chống thiên và tìm kiếm cứu nạn cho công trình trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra, xây dựng quy trình vận hành hồ chứa trong mùa mưa lũ đảm bảo vận hành an toàn cho vùng hạ du và khi công trình gặp sự cố, bố trí nhân lực, vật tư, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ cứu hộ kịp thời.

- Chỉ đạo Công ty Điện lực Bắc Kạn xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ an toàn hệ thống nguồn, lưới điện trong mọi tình huống để đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định phục vụ sản xuất và công tác phòng, chống thiên tai.

3.9. Sở Y tế

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án cấp cứu, điều trị, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, vệ sinh môi trường, nguồn nước sinh hoạt, phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý dịch bệnh… xuất hiện sau thiên tai. Có kế hoạch phân bổ cơ số hóa chất phòng, chống dịch bệnh.

- Xây dựng, thực hiện phương án sơ tán, di dời cơ sở y tế khi xảy ra ngập lụt, sạt lở đất để nhanh chóng cấp cứu, điều trị nạn nhân trong mọi tình huống khẩn cấp, đảm bảo điều kiện cho các cơ sở y tế hoạt động, tuyệt đối không để người bệnh, nhân viên y tế bị thiệt mạng do thiên tai.

3.10. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu cân đối các nguồn lực để đầu tư xây dựng công trình phục vụ công tác phòng, chống thiên tai.

3.11. Sở Tài chính

Phối hợp với các địa phương, sở, ngành, Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai tỉnh sớm đề xuất cân đối ngân sách, bố trí kịp thời kinh phí thực hiện công tác khắc phục hậu quả thiên tai, phục hồi sản xuất, ổn định đời sống Nhân dân.

3.12. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp Đài Khí tượng và Thủy văn Bắc Kạn thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo về bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lũ cải tiến nâng cao chất lượng nội dung, hình thức cung cấp thông tin dự báo phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận, theo dõi, dự báo sớm lưu lượng lũ trên sông để chủ động ứng phó có hiệu quả.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương, đơn vị thực hiện các biện pháp vệ sinh, xử lý, đảm bảo môi trường trước, trong, sau thiên tai.

3.13. Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Kạn, Báo Bắc Kạn

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ thiết bị, cơ sở hạ tầng thông tin, truyền hình. Phối hợp chặt chẽ với Đài Khí tượng và Thủy văn Bắc Kạn, Ban Chỉ huy các cấp, đăng tải, đưa tin kịp thời, đúng quy định về dự báo, cảnh báo, diễn biến mưa lũ, các hình thái thiên tai và công tác chỉ đạo, điều hành, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về phương án, các kiến thức về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn nhằm giúp cộng đồng thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai có hiệu quả.

3.14. Đài Khí tượng và Thủy văn Bắc Kạn

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo thông tin dự báo, cảnh báo mưa, lũ, thiên tai trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên cập nhật thông tin về diễn biến thời tiết, thủy văn của Trung tâm Dự báo Khí tượng và Thủy văn Trung ương, các Đài Khí tượng và Thủy văn khu vực; cung cấp kịp thời các thông tin về mực nước, lượng mưa của các trạm trên địa bàn tỉnh; tổng hợp phát hành các bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát các bản tin thông báo, dự báo, cảnh báo về thiên tai theo quy định.

3.15. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể - xã hội

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm pháp luật về phòng, chống thiên tai; tham gia công tác vận động, cứu trợ sau rủi ro thiên tai.

3.16. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn

- Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ an toàn cho các hồ, đập, hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi quản lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng, chống thiên tai; lập các quy trình vận hành an toàn hồ, đập theo quy định. Quyết định việc tích nước đối với các đập, hồ chứa nước thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 07/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước.

- Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trên địa bàn; bổ sung các phương tiện kỹ thuật, trang thiết bị làm việc nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, ứng phó trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn công trình thủy lợi. Thực hiện công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn phương theo phương châm “Bốn tại chỗ”; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, vật tư, phương tiện dự phòng đảm bảo ứng phó ngay khi có sự cố xảy ra.

- Chủ động rà soát, xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp cho công trình và vùng hạ du, nhất là các kịch bản mưa lớn, cực đoan trong bối cảnh vừa phải đảm bảo an toàn phòng, chống dịch, vừa phòng, chống thiên tai.

3.17. Các đơn vị liên quan khác

Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện tốt phương án ứng phó thiên tai của ngành, đơn vị mình và nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó thiên tai chung của toàn tỉnh. Chấp hành nghiêm chỉnh sự điều động của cấp có thẩm quyền khi cần thiết.

**4. Chế độ thông tin, báo cáo**

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

(Chi tiết tại Biểu số 02)

**5. Phân công trách nhiệm thành viên Ban Chỉ huy cấp tỉnh**

(Chi tiết tại Biểu số 03)

**6. Nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên trong Ban Chỉ huy cấp tỉnh**

6.1. Nhiệm vụ

- Thường xuyên kiểm tra đôn đốc các huyện, thành phố được phân công về trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Khi thiên tai xảy ra, có trách nhiệm chỉ đạo địa phương được phân công thực hiện ứng phó để giảm nhẹ những thiệt hại, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

- Thường xuyên liên lạc với Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai tỉnh để nắm bắt diễn biến của thiên tai. Khi có lệnh của Trưởng Ban Chỉ huy cấp tỉnh thì tiến hành thực hiện theo nhiệm vụ được giao.

- Khi đi kiểm tra các địa bàn được phân công cần thông báo cho Ban Chỉ huy các huyện, thành phố cùng đi kiểm tra. Báo cáo Ban Chỉ huy cấp tỉnh để nắm bắt diễn biến của thiên tai. Báo cáo Ban Chỉ huy cấp tỉnh về mọi hoạt động của công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại địa phương được phân công, đề xuất biện pháp giải quyết khi có sự cố.

6.2. Quyền hạn

Các thành viên Ban Chỉ huy cấp tỉnh có quyền thay mặt đồng chí Trưởng ban quyết định mọi công việc được phân công thuộc lĩnh vực ngành, địa bàn được giao phụ trách trong trường hợp khẩn cấp.

**7. Văn phòng Thường trực của Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh**

Giúp việc cho Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chủ trì tham mưu xây dựng phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức thường trực tại Văn phòng theo đúng quy định.

Phối hợp với Đài Khí tượng và Thủy văn Bắc Kạn theo dõi diễn biến thời tiết, cảnh báo về các nguy cơ mưa, lũ có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tham mưu cho Ban Chỉ huy cấp tỉnh chỉ đạo các ban, ngành, địa phương trong tỉnh chủ động thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai. Tổng hợp về tình hình thiệt hại do thiên tai, kết quả khắc phục báo cáo các cấp theo quy định.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Chỉ huy cấp tỉnh giao.

**8. Giải quyết hậu quả thiên tai**

8.1. Cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023, giao Ban Chỉ huy cấp tỉnh chỉ đạo toàn tỉnh thực hiện.

Phân bổ ngân sách cho các công trình, dự án, các địa phương để khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

Các thành viên Ban Chỉ huy cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định.

Ban Chỉ huy cấp tỉnh chỉ đạo các đơn vi, địa phương khẩn trương tổ chức khắc phục hậu quả, họp rút kinh nghiệm sau những đợt thiên tai xảy ra, đề ra những biện pháp giải quyết triệt để hậu quả do thiên tai gây ra.

8.2. Cấp huyện, thành phố

Ban Chỉ huy cấp huyện, thành phố huy động lực lượng để xử lý các sự cố, khắc phục hậu quả, đánh giá mức độ thiệt hại, đề xuất biện pháp hỗ trợ khẩn cấp, phục hồi sản xuất sau thiên tai.

Tổng hợp thiệt hại (theo Mẫu đính kèm) báo cáo Ban Chỉ huy cấp tỉnh thiệt hại, khắc phục hậu quả thiên tai với các nội dung:

- Thiệt hại về người và tài sản của Nhân dân.

- Thiệt hại đối với các công trình giao thông, thủy lợi, nước sạch, trường học... biện pháp, kinh phí khắc phục.

Tổ chức thăm hỏi, cứu trợ đột xuất; hỗ trợ phục hồi sản xuất; xử lý môi trường… vùng bị thiên tai. Chủ động sử dụng ngân sách dự phòng của địa phương để hỗ trợ, nếu vượt quá khả năng của địa phương cần báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết kịp thời.

Riêng Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể phối hợp với Vườn Quốc gia Ba Bể và các đơn vị liên quan xây dựng phương án phòng, chống thiên tai trong đó có phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trên khu vực hồ Ba Bể và trên Sông Năng để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện.

Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn phối hợp với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn xây dựng chương trình phối hợp để thuận tiện trong công tác chỉ đạo điều hành và đảm bảo an toàn khi có sự cố đối với công trình hồ Nặm Cắt và công trình đang thi công trên Sông Cầu (nếu có).

Căn cứ Phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các cấp, ngành, địa phương triển khai tổ chức thực hiện chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai gây ra./.

**Biểu số 01**

**TỔNG HỢP DANH ĐIỂM CÓ NGUY CƠ THIÊN TAI**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND*

*ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Tên danh điểm,**  **số điểm** | **Số điểm, hộ** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ**  **thiên tai** | | | **Theo mức độ**  **nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **I** | **Tổng toàn tỉnh** | |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **460** | **343** | **63** | **54** |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **2.300** | **1.743** | **238** | **319** | **210** | **955** | **1.135** |
| **II** | **Các địa phương** |  |  |  |  |  |  | **1.165** |
| 1 | HUYỆN BA BỂ |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 94 | 77 | 8 | 9 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 378 | 282 | 15 | 81 | 31 | 205 | 142 |
| **2** | HUYỆN CHỢ ĐỒN |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 70 | 49 | 18 | 3 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 245 | 207 | 35 | 3 | 12 | 103 | 130 |
| 3 | HUYỆN NGÂN SƠN |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 16 | 12 | 3 | 1 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 62 | 29 | 8 | 25 | 0 | 21 | 41 |
| 4 | HUYỆN CHỢ MỚI |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 60 | 43 | 4 | 13 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 422 | 296 | 26 | 100 | 36 | 162 | 224 |
| 5 | HUYỆN PÁC NẶM |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 52 | 39 | 9 | 4 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 456 | 375 | 77 | 4 | 64 | 126 | 266 |
| 6 | THÀNH PHỐ BẮC KẠN |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 49 | 33 | 4 | 12 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 260 | 189 | 34 | 37 | 16 | 98 | 146 |
| 7 | HUYỆN NA RÌ |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 61 | 47 | 6 | 8 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 293 | 228 | 15 | 50 | 23 | 145 | 125 |
| 8 | HUYỆN BẠCH THÔNG |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số điểm | 58 | 43 | 11 | 4 |  |  |  |
|  | Tổng số hộ | 184 | 137 | 28 | 19 | 28 | 95 | 61 |

**1.1. HUYỆN BA BỂ**

| **TT** | **Tên danh điểm, số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **94** | **77** | **8** | **9** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **378** | **282** | **15** | **81** | **31** | **205** | **142** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôn Pác Phai | Thượng Giáo | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 2 | Bản Ngù | 4 |  |  |  | 1 | 3 |  |
| 3 | Nà Chả | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 4 | Phiêng Toản | 4 |  |  | 2 | 1 | 1 |  |
| 5 | Kéo Pựt | 2 |  |  |  | 1 | 1 |  |
| 6 | Thôn Bản Lạ | Yến Dương | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 7 | Thôn Nà Giảo | 7 |  |  |  | 7 |  |  |
| 8 | Thôn Loỏng Lứng | 6 |  |  |  | 6 |  |  |
| 9 | Thôn Khuổi Luồm | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 10 | Thôn Nà Pài | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 11 | Thôn Bản Cám | Nam Mẫu |  | 3 |  |  | 3 |  |  |
| 12 |  |  | 8 |  |  | 8 |  |
| 13 | Thôn Nà Nghè | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 14 | Đán Mẩy | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 15 | Thôn Bó Lù | 7 |  |  |  | 2 | 5 |  |
| 16 | Thôn Bản Chán | Đồng Phúc |  | 3 |  |  | 3 |  |  |
| 17 | Thôn Nà Cà | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 18 | Thôn Tẩn Lùng | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 19 | Thôn Lủng Mình | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 20 | Thôn Nà Bjoóc | 5 |  |  | 4 | 1 |  |  |
| 21 | Thôn Nà Hai | Quảng Khê | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 22 | Thôn Nà Vài | 5 |  |  |  | 2 | 3 |  |
| 23 | Thôn Pù Lùng | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 24 | Thôn Nà Chom | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 25 | Bản Pyàn | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 26 | Thôn Lủng Quang |  |  | 7 |  | 7 |  |  |
| 27 | Thôn Chợ Lèng |  |  | 12 |  | 12 |  |  |
| 28 | Thôn Lẻo Keo |  |  | 13 |  | 13 |  |  |
| 29 | Tổng Chảo | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 30 | Bản Pyạc |  |  | 4 |  | 4 |  |  |
| 31 | Thôn Nà Đúc | Địa Linh | 16 |  |  |  |  | 16 |  |
| 32 | Thôn Pác Nghè | 6 |  |  |  | 2 | 4 |  |
| 33 | Thôn Bản Váng | 8 |  |  |  | 4 | 4 |  |
| 34 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 35 | Thôn Tát Dài | 8 |  |  |  |  | 8 |  |
| 36 | Thôn Nà Cáy | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 37 | Nà Mô | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 38 | Thôn Khuổi Slẳng | Bành Trạch | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 39 | Thôn Bản Hon | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 40 |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 41 | Thôn Bản Lấp | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 42 | Thôn Nà Còi | 2 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 43 | Thôn Tổng Làm | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 44 | Thôn Pác Pỉn | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 45 | Thôn Khuổi Khét | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 46 | Nà Dụ | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 47 | Khuổi Trả | Phúc Lộc | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 48 | Khuổi Tẩu | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 49 | Cốc Diển | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 50 | Cốc Muồi | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 51 | Nà Hỏi | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 52 | Thôn Đon Dài | Chu Hương | 3 |  |  |  | 1 | 2 |  |
| 53 |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 54 | Thôn Pù Mắt | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 55 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 56 | Thôn Khuổi Coóng | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 57 | Bản Pục | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 58 | Bản Hán | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 59 | Nà Đông | 8 |  |  | 4 | 4 |  |  |
| 60 | Thôn Nà Cọ | Hoàng Trĩ | 2 |  |  |  | 1 | 1 |  |
| 61 | Thôn Nà Slải | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 62 | Thôn Coọc Mu | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 63 | Nà Diếu | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 64 | Nà Duống | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 65 | Thôn Đông Đăm | Hà Hiệu | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 66 | Bjoóc Ve | Mỹ Phương | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 67 | Thôn Pùng Chằm | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 68 | Thôn Phiêng Phường | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 69 | Thôn Khuổi Tăng | Cao Thượng | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 70 |  | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 71 | Thôn Khuổi Tầu | 3 |  |  | 1 | 2 |  |  |
| 72 |  | 4 |  |  | 4 |  |  |
| 73 | Thôn Bản Cải | 12 |  |  | 1 | 5 | 6 |  |
| 74 | Thôn Bản Cắm | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 75 | Thôn Khuổi Hao | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 76 | Ngạm Khét | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 77 | Thôn Nà Kiêng | Khang Ninh | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 78 | Thôn Củm Pán | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 79 | Thôn Bản Nản | 10 |  |  | 5 | 5 |  |  |
| 80 |  |  | 8 |  |  | 8 |  |
| 81 | Thôn Nà Làng | 7 |  |  |  | 2 | 5 |  |
| 82 |  |  | 13 |  |  | 13 |  |
| 83 | Thôn Bản Vài | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 84 |  |  | 10 |  |  | 10 |  |
| 85 | Thôn Pác Nghè | 2 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 86 | Thôn Nà Niểng | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 87 | Tiểu khu 1 | Thị trấn Chợ Rã | 15 |  |  | 1 | 7 | 7 |  |
| 88 |  |  | 6 |  | 6 |  |  |
| 89 | Tiểu khu 3 | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 90 | Tiểu khu 4 | 18 |  |  |  | 18 |  |  |
| 91 | Tiểu khu 6 | 5 |  |  | 5 |  |  |  |
| 92 | Tiểu khu 7 | 14 |  |  |  | 14 |  |  |
| 93 | Tiểu khu 2 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 94 | Tiểu khu 9 | 5 |  |  |  |  | 5 |  |

**1.2. HUYỆN CHỢ ĐỒN**

| **TT** | **Tên danh điểm,**  **số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **70** | **49** | **18** | **3** |  | |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **245** | **207** | **35** | **3** | **12** | | **103** | **130** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 1 | Thôn Ủm Đon | Xã Yên Mỹ | 5 |  |  |  | | 5 |  |  |
| 2 | Thôn Bản Vọng | 2 |  |  |  | | 2 |  |  |
| 3 | Thôn Nà Giỏ | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 4 | Thôn Nà Giỏ |  |  | 1 |  | | 1 |  |  |
| 5 | Bản Tắm | Xã Yên Phong | 3 |  |  |  | | 3 |  |  |
| 6 |  | 1 |  |  | |  | 1 |  |
| 7 | Đon Mạ | 5 |  |  |  | | 3 | 2 |  |
| 8 | Nà Tấc | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 9 | Pác Toong | 1 |  |  | 1 | |  |  |  |
| 10 |  | 1 |  | 1 | |  |  |  |
| 11 | Pác Là | 2 |  |  |  | | 2 |  |  |
| 12 |  | 2 |  |  | |  | 2 |  |
| 13 | Khau Toọc | 4 |  |  |  | |  | 4 |  |
| 14 | Nà Chợ | 2 |  |  |  | | 1 | 1 |  |
| 15 | Khuân Toong | 1 |  |  | 1 | |  |  |  |
| 16 |  | 1 |  |  | | 1 |  |  |
| 17 |  |  | 1 |  | |  | 1 |  |
| 18 | Pác Cộp | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 19 |  | 4 |  |  | |  | 4 |  |
| 20 | Bản Sáo | Xã Đại Sảo | 4 |  |  |  | | 4 |  |  |
| 21 |  | 2 |  |  | |  | 2 |  |
| 22 | Thôn Trung Tâm | 10 |  |  |  | | 10 |  |  |
| 23 | Thôn Bản Đồn | Yên Thịnh | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 24 | Thôn Nà Dài | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 25 | Thôn Bó Pết | 9 |  |  |  | |  | 9 |  |
| 26 | Thôn Pác Cuồng | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 27 | Thôn Phố Cậu | 6 |  |  |  | |  | 6 |  |
| 28 | Thôn Bản Loàn | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 29 | Thôn Nà Cà | Xã Nghĩa Tá | 2 |  |  | 2 | |  |  |  |
| 30 |  | 5 |  |  | | 1 | 4 |  |
| 31 | Thôn Nà Kiến | 2 |  |  |  | |  | 2 |  |
| 32 |  | 1 |  |  | | 1 |  |  |
| 33 | Thôn Kéo Tôm |  | 2 |  |  | | 1 | 1 |  |
| 34 | Thôn Nà Đeng |  | 2 |  |  | | 1 | 1 |  |
| 35 | Thôn Nà Tông |  | 1 |  |  | | 1 |  |  |
| 36 | Thôn Nà Đẩy | 4 |  |  |  | | 2 | 2 |  |
| 37 |  | 1 |  | 1 | |  |  |  |
| 38 | Thôn Nà Khằn |  | 1 |  |  | | 1 |  |  |
| 39 |  |  | 1 |  | |  | 1 |  |
| 40 | Thôn Bản Lạp | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 41 |  | 2 |  |  | |  | 2 |  |
| 42 | Thôn Bản Bẳng |  | 2 |  |  | | 1 | 1 |  |
| 43 | Thôn Nà Chắc | Xã Tân Lập | 2 |  |  |  | | 1 | 1 |  |
| 44 | Thôn Phiêng Đén | 5 |  |  |  | |  | 5 |  |
| 45 | Thôn Nà Lịn | 5 |  |  |  | | 4 | 1 |  |
| 46 | Thôn Phai Điểng |  | 3 |  |  | |  | 3 |  |
| 47 | Thôn Nà Ngần | 2 |  |  |  | | 1 | 1 |  |
| 48 | Thôn Nà Lược | 4 |  |  |  | | 1 | 3 |  |
| 49 | Thôn Nà Sắm | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 50 | Thôn Nà Dạ | Xuân Lạc | 18 |  |  | 6 | | 6 | 6 |  |
| 51 | Thôn Bản Eng | 2 |  |  |  | | 1 | 1 |  |
| 52 | Thôn Bản Tưn | 5 |  |  |  | | 5 |  |  |
| 53 |  | 3 |  |  | | 3 |  |  |
| 54 | Thôn Bản Ó | 6 |  |  |  | | 4 | 2 |  |
| 55 | Thôn Bản Puổng | 2 |  |  |  | |  | 2 |  |
| 56 | Thôn Khuổi Sáp | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 57 | Thôn Tà Han | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 58 | Thôn Nà Bản | 20 |  |  |  | | 10 | 10 |  |
| 59 | Thôn Cốc Slông | 25 |  |  |  | | 10 | 15 |  |
| 60 | Thôn Bản Diếu | Xã Ngọc Phái | 6 |  |  |  | |  | 6 |  |
| 61 |  | 1 |  |  | |  | 1 |  |
| 62 | Thôn Nà Tùm | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 63 | Thôn Bản Ỏm | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 64 | Bản Chang | Xã Bằng Phúc | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 65 | Nà Pài | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 66 | Nà Hồng | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 67 | Bản Chảy | Nam Cường | 4 |  |  |  | | 4 |  |  |
| 68 | Nà Liền | 7 |  |  |  | |  | 7 |  |
| 69 | Tổ 11A | Thị trấn Bằng Lũng | 4 |  |  |  | | 4 |  |  |
| 70 | Thôn Bản Tàn | 2 |  |  |  | | 2 |  |  |

**1.3. HUYỆN NGÂN SƠN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên danh điểm, số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** | |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **16** | **12** | **3** | **1** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **62** | **29** | **8** | **25** | **0** | **21** | **41** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đèo Gió | Vân Tùng | 8 |  |  |  |  | 8 |  |
| 2 | Tân Ý I | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 3 | Khu II | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 4 | Cốc Lùng | Thượng Quan | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 5 | Pù Piót |  | 6 |  |  | 6 |  |  |
| 6 | Pác Đa | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 7 | Khau Liêu | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 8 | Slam Cóc | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 9 | Slam Cóc |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 10 | Ma Nòn | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 11 | Nà Chúa | Thuần Mang | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 12 | Khuổi Tục | 7 |  |  |  | 1 | 6 |  |
| 13 | Nưa Phia | Đức Vân | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 14 | Pà Pán | Thị trấn Nà Phặc |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 15 | Khuổi Ổn | Hiệp Lực | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 16 | Thôn Khu Chợ 1 | Bằng Vân |  |  | 25 |  |  | 25 |  |

**1.4. HUYỆN CHỢ MỚI**

| **TT** | **Tên danh điểm, số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ thiên tai** | | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** |  |  |  |  |  | |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **60** | **43** | **4** | **13** |  | |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **422** | **296** | **26** | **100** | **36** | | **162** | **224** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 1 | Thôn Thôm Chầu | Yên Hân |  | 6 |  |  | | 6 |  |  |
| 2 |  |  | 2 |  | | 2 |  |  |
| 3 | Thôn Nà Đon, Nà Sao, Chợ Tinh 2 | Yên Hân | 15 |  |  |  | | 9 | 6 |  |
| 4 | Thôn Nà Mố | Bình Văn | 9 |  |  |  | |  | 9 |  |
| 5 | Thôn Khuôn Tắng | Bình Văn | 14 |  |  |  | |  | 14 |  |
| 6 | Thôn Bản Mới | Bình Văn | 2 |  |  |  | |  | 2 |  |
| 7 | Thôn Tài Chang | Bình Văn | 3 |  |  |  | | 2 | 1 |  |
| 8 |  | 7 |  | 7 | |  |  |  |
| 9 | Thôn Thôm Bó | Bình Văn | 20 |  |  | 1 | |  | 19 |  |
| 10 | Thôn Đon Cọt | Bình Văn | 17 |  |  |  | |  | 17 |  |
| 11 | Thôn Thôm Thoi | Bình Văn | 6 |  |  |  | |  | 6 |  |
| 12 | Khu Nà Kẹm, thôn Bản Quất | Như Cố |  |  | 1 |  | |  | 1 |  |
| 13 | Khu Khau Búng, thôn Bản Quất | Như Cố | 6 |  |  |  | | 6 |  |  |
| 14 | Bản Cháo | Yên Cư | 14 |  |  |  | | 14 |  |  |
| 15 | Nà Hoạt | Yên Cư | 5 |  |  |  | |  | 5 |  |
| 16 | Thái Lạo | Yên Cư | 1 |  |  | 1 | |  |  |  |
| 17 | Thôn Bản Đồn, Bản Giác (khu vực dân cư Nặm Tốc - Bản Giác) | Hòa Mục | 25 |  |  | 20 | | 5 |  | Có 20 hộ bị cả sạt lở và lũ ống, lũ quét |
| 18 | Khu cuối thôn Xí Nghiệp | Nông Hạ |  |  | 4 |  | | 4 |  |  |
| 19 | Khu cuối thôn Bản Tết 2 giáp thôn Xí Nghiệp | Nông Hạ |  |  | 2 |  | | 2 |  |  |
| 20 | Khu vực Nà Chú, thôn Reo Dài | Nông Hạ | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 21 |  |  | 3 |  | | 3 |  |  |
| 22 | Khu gần trung tâm thôn Khe Thỉ 1 | Nông Hạ | 4 |  |  |  | |  | 4 |  |
| 23 | Khu nhà ông Mai Văn Hậu, thôn Bản Tết 1 | Nông Hạ | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 24 | Khu gần cầu Sáu Hai, thôn Sáu Hai | Nông Hạ | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 25 | Khu giáp trường cấp 1, thôn Sáu Hai | Nông Hạ | 2 |  |  |  | |  | 2 |  |
| 26 | Khu Nà Thán, thôn Nà Quang | Nông Hạ | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 27 | Khu Hin Phéc, thôn Nà Quang | Nông Hạ | 4 |  |  |  | | 4 |  |  |
| 28 | Khu Nà Ba, thôn Khe Thuổng | Nông Hạ | 4 |  |  |  | | 4 |  |  |
| 29 | Cầu tràn thôn Cửa Khe | Quảng Chu |  |  | 20 |  | | 20 |  |  |
| 30 | Thôn Nà Lằng | Quảng Chu |  |  | 40 |  | |  | 40 |  |
| 31 | Cống 2, thôn Bản Lù | Tân Sơn | 2 |  |  |  | |  | 2 |  |
| 32 | Thôn Bản Lù | Tân Sơn | 3 |  |  |  | | 3 |  |  |
| 33 | Đá Đen, thôn Nà Khu | Tân Sơn | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 34 | Khu trường học, thôn Khuổi Đeng | Tân Sơn |  |  | 10 |  | | 10 |  |  |
| 35 | Thôn Nặm Dất | Tân Sơn | 4 |  |  |  | | 4 |  |  |
| 36 | Đường 259B tại các thôn Nà Pai, Nà Pẻn, Roỏng Tùm | Thanh Mai | 4 |  |  |  | |  | 4 |  |
| 37 | Đường 259A, tại các thôn Bản Kéo, Trung Tâm, Bản Pjải, Phiêng Luông | Thanh Mai | 49 |  |  |  | |  | 49 |  |
| 38 | Đường liên thôn Nà Pẻn - Khuổi Phấy | Thanh Mai | 3 |  |  |  | | 3 |  |  |
| 39 | Đường liên thôn Bản Tý - Khuổi Dạc | Thanh Mai | 7 |  |  |  | |  | 7 |  |
| 40 | Khu vực cầu tràn khu chợ Pác Cốp thôn Khau Ràng | Khau Ràng, Mai Lạp |  |  | 4 | 4 | |  |  |  |
| 41 | Khu vực Nà Tuống, thôn Khau Tổng | Khau Tổng, Mai Lạp |  |  | 1 | 1 | |  |  |  |
| 42 | Khu vực Nà Rạc, Nà Dậu, thôn Nà Diếng | Nà Điếng, Mai Lạp |  |  | 1 | 1 | |  |  |  |
| 43 | Khu vực ta ly dương nhà ông Hà Văn Tú, thôn Khau Ràng | Khau Ràng, Mai Lạp | 1 |  |  | 1 | |  |  |  |
| 44 | Tổ 6, Tổ 7, thị trấn Đồng Tâm | Thị trấn Đồng Tâm |  |  | 7 |  | | 7 |  |  |
| 45 | Tổ 6, thị trấn Đồng Tâm | Thị trấn Đồng Tâm |  | 10 |  |  | | 10 |  |  |
| 46 | Tổ 1, Tổ 2, Tổ 7, thị trấn Đồng Tâm | Thị trấn Đồng Tâm | 24 |  |  |  | | 24 |  |  |
| 47 | Khu vực Lùng Cúc, thôn Nặm Bó | Thị trấn Đồng Tâm | 4 |  |  |  | |  | 4 |  |
| 48 | Khu vực Hin Chiêng, thôn Tồng Cổ | Thị trấn Đồng Tâm | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 49 | Thôn Nà Chúa | Thanh Vận | 6 |  |  |  | | 6 |  |  |
| 50 | Nà Kham | Thanh Vận |  |  | 5 |  | | 5 |  |  |
| 51 | Nà Rẫy | Thanh Vận | 1 |  |  |  | | 1 |  |  |
| 52 | Quan Làng | Thanh Vận | 3 |  |  |  | | 2 | 1 |  |
| 53 | Tuyến đường từ thôn Cảm Lẹng vào thôn Khe Lắc | Thanh Thịnh | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 54 | Khu vực thôn Nà Đeo | Thanh Thịnh | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 55 | Khu vực thôn Khe Lắc | Thanh Thịnh | 1 |  |  |  | |  | 1 |  |
| 56 | Khu vực Nà Mỵ, thôn Khuổi Tai | Thanh Thịnh |  | 3 |  |  | | 3 |  |  |
| 57 | Sạt lở bờ Sông Cầu tại khu vực thôn Tổng Sau | Cao Kỳ | 5 |  |  |  | |  | 5 |  |
| 58 | Thôn Phiêm Câm | Cao Kỳ | 9 |  |  |  | |  | 9 |  |
| 59 | Thôn Công Tum | Cao Kỳ | 3 |  |  |  | |  | 3 |  |
| 60 | Thôn Khau Lồm | Cao Kỳ | 2 |  |  |  | |  | 2 |  |

**1.5. HUYỆN PÁC NẶM**

| **TT** | **Tên danh điểm, số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **52** | **39** | **9** | **4** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **456** | **375** | **77** | **4** | **64** | **126** | **266** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôn Pác Nặm | Bằng Thành | 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| 2 | Thôn Khên Lền | Công Bằng | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 3 | Thôn Cốc Nọt | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 4 | Thôn Nặm Sai | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 5 | Thôn Nặm Cáp | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 6 | Thôn Phya Mạ | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 7 | Thôn Nặm Đăm | Cao Tân | 28 |  |  |  | 2 | 26 |  |
| 8 | Thôn Chẻ Pang | 25 |  |  |  |  | 25 |  |
| 9 | Thôn Đuông Nưa |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 10 | Thôn Nà Quạng | 26 |  |  |  | 1 | 25 |  |
| 11 | Thôn Phiêng Puốc | 19 |  |  |  |  | 19 |  |
| 12 | Thôn Nà Lài | 17 |  |  |  |  | 17 |  |
| 13 | Thôn Lủng Pạp | 9 |  |  |  |  | 9 |  |
| 14 | Thôn Pù Lườn | 21 |  |  |  |  | 21 |  |
| 15 | Thôn Khuổi Bốc | Xuân La | 6 |  |  |  |  | 6 |  |
| 16 | Thôn Lủng Muồng | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 17 | Thôn Nà Nghè | Bộc Bố |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 18 | Thôn Nặm Mây | 8 |  |  | 2 | 6 |  |  |
| 19 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 20 | Thôn Khuổi Bẻ | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 21 | Thôn Đông Lẻo | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 22 | Thôn Khau Slôm | Giáo Hiệu | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 23 | Thôn Khuổi Lè | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 24 |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 25 | Thôn Slam Vè | Nhạn Môn | 20 |  |  | 5 | 11 | 4 |  |
| 26 | Thôn Nặm Khiếu | 22 |  |  | 4 | 12 | 6 |  |
| 27 | Thôn Ngảm Váng | 14 |  |  | 4 | 6 | 4 |  |
| 28 | Thôn Phiêng Tạc | 19 |  |  | 9 | 5 | 5 |  |
| 29 |  | 6 |  |  | 6 |  |  |
| 30 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 31 | Thôn Vy Lạp | 12 |  |  | 12 |  |  |  |
| 32 |  | 17 |  |  | 7 | 10 |  |
| 33 | Thôn Phai Khỉm | 15 |  |  | 2 | 9 | 4 |  |
| 34 |  | 18 |  | 2 |  | 16 |  |
| 35 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 36 | Thôn Nà Bẻ | 17 |  |  | 9 |  | 8 |  |
| 37 |  | 7 |  | 1 | 6 |  |  |
| 38 | Thôn Khuổi Ỏ | 21 |  |  |  | 6 | 15 |  |
| 39 |  | 19 |  | 9 |  | 10 |  |
| 40 | Thôn Phia Đeng | Nghiên Loan | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 41 | Thôn Nặm Vằm | 3 |  |  | 2 | 1 |  |  |
| 42 |  | 5 |  |  | 5 |  |  |
| 43 | Thôn Khuổi Phây | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 44 | Thôn Khuổi Muồng | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 45 | Thôn Tân Hợi | An Thắng | 30 |  |  |  |  | 30 |  |
| 46 | Thôn Khuổi Làng | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 47 | Thôn Lủng Vài | Cổ Linh | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 48 | Thôn Thôm Niêng | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 49 | Thôn Lủng Nghè | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 50 | Thôn Khuổi Trà |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 51 | Thôn Bản Cảm | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 52 | Thôn Phja Bây | 1 |  |  |  | 1 |  |  |

**1.6. THÀNH PHỐ BẮC KẠN**

| **TT** | **Tên danh điểm,**  **số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **THÀNH PHỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **49** | **33** | **4** | **12** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **260** | **189** | **34** | **37** | **16** | **98** | **146** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôn Quan Nưa | Xã Dương Quang | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Thôn Bản Bung | 3 |  |  | 1 | 1 | 1 |  |
| 3 | Thôn Nà Dì | 4 |  |  | 2 | 2 |  |  |
| 4 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 5 | Thôn Nà Cưởm | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 6 | Thôn Nam Đội Thân | Xã Nông Thượng | 14 |  |  |  | 14 |  |  |
| 7 | Thôn Tân Thành | 8 |  |  |  | 7 | 1 |  |
| 8 | Thôn Nà Bản | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 9 | Thôn Khuổi Chang | 6 |  |  | 2 |  | 4 |  |
| 10 | Thôn Nà Kẹn | 6 |  |  | 1 | 1 | 4 |  |
| 11 | Thôn Nà Choong | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 12 | Thôn Thôm Luông | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 13 | Thôn Nà Diệu | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 14 | Tổ 11 | Phường Phùng Chí Kiên |  |  | 3 |  |  | 3 |  |
| 15 | Tổ 12 | 3 |  |  |  | 1 | 2 |  |
| 16 | Tổ 1A | Phường  Đức Xuân | 11 |  |  |  |  | 11 |  |
| 17 | Tổ 3 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 18 | Tổ 4 | 5 |  |  | 2 | 3 |  |  |
| 19 | Tổ 9A | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 20 | Tổ 11B | 11 |  |  |  | 4 | 7 |  |
| 21 |  |  |  | 9 |  |  | 9 |  |
| 22 | Tổ 11A |  |  | 7 |  | 7 |  |  |
| 23 | Tổ 11C | 32 |  |  | 5 | 27 |  |  |
| 24 | Tổ Giao Lâm | Phường  Huyền Tụng |  | 5 |  |  |  | 5 |  |
| 25 | Tổ Khuổi Thuổm | 12 |  |  |  | 12 |  |  |
| 26 |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| 27 | Tổ Khuổi Pái | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 28 | Tổ Nà Pài | 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| 29 | Tổ 1 | Phường  Xuất Hóa | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 30 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 31 | Tổ 2 | 7 |  |  |  | 4 | 3 |  |
| 32 | Tổ 3 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 33 | Tổ 4 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 34 | Tổ 1 | Phường  Sông Cầu |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 35 | Tổ 2 |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| 36 | Tổ 10 |  |  | 5 |  |  | 5 |  |
| 37 | Tổ 11B |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| 38 | Tổ 12 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 39 | Tổ 13 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 40 |  |  | 3 |  |  | 3 |  |
| 41 | Tổ 14 |  | 4 |  |  |  | 4 |  |
| 42 | Tổ 15 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 43 | Tổ 16 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 44 | Tổ 17 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 45 | Tổ 2 | Phường Nguyễn Thị Minh Khai | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 46 | Tổ 4 | 10 |  |  |  |  | 10 |  |
| 47 | Tổ 12 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 48 | Tổ 14 | 18 |  |  |  |  | 18 |  |
| 49 | Tổ 16 |  | 23 |  |  |  | 23 |  |

**1.7. HUYỆN NA RÌ**

| **TT** | **Tên danh điểm,**  **số điểm** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **61** | **47** | **6** | **8** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **293** | **228** | **15** | **50** | **23** | **145** | **125** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Khu Tốc Lù, thôn Kim Vân | Kim Hỷ |  |  | 15 |  | 5 | 10 |  |
| 2 | Khu Nà Còi, thôn Bản Vèn | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 3 | Khu Cốc Pục, thôn Bản Kẹ | 5 |  |  |  | 4 | 1 |  |
| 4 | Khuổi Vuồng, thôn Cốc Tém | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 5 | Thòng Khéo, thôn Nà Ản | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 6 | Khu Pác Phai, thôn Bản Vin | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 7 |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 8 | Thôn Bản Kẹ | 6 |  |  |  | 6 |  |  |
| 9 | Thôn Bản Giang | Lương Thượng | 9 |  |  |  |  | 9 |  |
| 10 |  |  | 1 | 1 |  |  |  |
| 11 | Thôn Pàn Xả |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 12 | Thôn Vằng Khít |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 13 | Thôn Nà Làng |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 14 | Thôn Khuổi Nộc | 14 |  |  |  |  | 14 |  |
| 15 | Khu Cốc Keng, Lủng Pảng | Côn Minh | 12 |  |  |  | 7 | 5 |  |
| 16 |  |  | 12 |  |  | 12 |  |
| 17 | Khu Cốc Phát, thôn Bản Cào | 4 |  |  |  |  | 4 |  |
| 18 | Khu Lùng Tát, thôn Áng Hin | 10 |  |  |  | 10 |  |  |
| 19 | Khu Nà Tà, Nà Coóc, Nà Nạn, thôn Bản Lài | 50 |  |  |  | 37 | 13 |  |
| 20 | Khu Nà Lìn, thôn Chợ B | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 21 | Thôn Nà Ngoàn | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 22 | Khu Thôm Thà, thôn Bản Cuôn | 8 |  |  |  |  | 8 |  |
| 23 | Thôn Nà Thỏa | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 24 | Khu Khuổi Lỷ, Khuổi Kim, thôn Nà Pì | Liêm Thủy | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 25 | Khu Kim Pao, thôn Khuổi Tấy A | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 26 | Thôn Nà Bó | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 27 | Thôn Bản Cải | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 28 | Khu Khuổi Lỷ, thôn Lũng Danh | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 29 | Khu Khuổi Lỷ, thôn Lũng Danh | Văn Vũ | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 30 | Khu Tổng Quân, thôn Nà Cằm | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 31 | Khu Pàn Phấy, thôn Pò Rản | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 32 | Thôn Thôm Kinh | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 33 | Khu đồi Pò Mi, thôn Pò Cạu | 2 |  |  |  | 1 | 1 |  |
| 34 | Điểm Pàn Phấy, thôn Pò Rản | 2 |  |  |  | 1 | 1 |  |
| 35 | Điểm Pò Sâu, thôn Nà Ca | 8 |  |  |  | 5 | 3 |  |
| 36 | Khu Lùng Duốc, thôn To Đoóc | Văn Lang | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 37 | Khu Hát Deng, thôn To Đoóc |  |  | 3 | 3 |  |  |  |
| 38 | Thôn Nà Diệc |  | 9 |  |  |  | 9 |  |
| 39 | Thôn Nà Lẹng | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 40 | Thôn Cốc Phia | 15 |  |  |  | 15 |  |  |
| 41 | Khu vực Soong Luồng, Pác Ỏ, Càng Nộc, thôn Chợ Mới |  |  | 5 | 5 |  |  |  |
| 42 | Khu vực Nà Hốc, Thẳm Khỉnh, thôn Chợ Cũ |  |  | 12 | 12 |  |  |  |
| 43 | Khu Sắc Sái, Phác Phàn, Khuổi Quân | Cư Lễ |  |  | 1 |  | 1 |  |  |
| 44 | Khu thôn Khuổi Khiếu | Trần Phú | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 45 | Thôn Nà Đeng | Cường Lợi | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 46 | Khu Khau Chạo, thôn Nà Khưa | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 47 | Khu Khuổi Can, thôn Nặm Dắm | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 48 | Khu Lùng Vài, thôn Khuổi Luông | Sơn Thành | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 49 | Thôn Nà Lẹng | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 50 | Thôn Nà Pàn | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 51 | Thôn Khuổi Kheo | Dương Sơn | 5 |  |  | 2 | 3 |  |  |
| 52 | Thôn Khuổi Cáy | Đổng Xá | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 53 | Khu vực suối thôn Khu Chợ |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 54 | Khu vực suối thôn Nà Cà |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 55 | Thôn Khuổi Ít | Kim Lư | 7 |  |  |  | 7 |  |  |
| 56 | Thôn Khu Chợ | Xuân Dương | 5 |  |  |  | 5 |  |  |
| 57 | Thôn Nà Tuồng | 12 |  |  |  |  | 12 |  |
| 58 | Khuổi Liềng | Văn Minh | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 59 | Nà Piẹt | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 60 | Pác Ban | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 61 | Nà Dụ | 3 |  |  |  | 1 | 2 |  |

**1.8. HUYỆN BẠCH THÔNG**

| **TT** | **Tên danh điểm,** | **Địa điểm** | **Số hộ dân nằm trong vùng**  **có nguy cơ thiên tai** | | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo nguy cơ thiên tai** | | | **Theo mức độ nguy hiểm** | | |
| **Sạt lở đất đá** | **Lũ ống, lũ quét** | **Ngập úng** | **Rất cao** | **Cao** | **Trung bình** |
| **A** | **TOÀN HUYỆN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số điểm** | **58** | **43** | **11** | **4** |  |  |  |  |
|  | **Tổng số hộ** | **184** | **137** | **28** | **19** | **28** | **95** | **61** |  |
| **B** | **CHI TIẾT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôn 1A, Nà Loạn | Sỹ Bình |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 2 | Thôn Nà Phja | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 3 | Thôn Khuổi Đẳng | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| 4 | Thôn Pù Cà | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 5 | Thôn Nà Váng | Đôn Phong |  | 4 |  |  | 4 |  |  |
| 6 |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |
| 7 | Thôn Bản Chiêng | 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| 8 | Thôn Nà Pán |  |  | 6 |  | 6 |  |  |
| 9 | Thôn Vằng Bó | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
| 10 | Thôn Bản Vén | 3 |  |  |  |  | 3 |  |
| 11 | Thôn Bình Môn | Tân Tú |  |  | 10 |  | 5 | 5 |  |
| 12 | Thôn Quyết Thắng | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 13 | Thôn Bản Mới | 2 |  |  |  | 1 | 1 |  |
| 14 | Thôn Khuổi Sha | 5 |  |  | 1 | 3 | 1 |  |
| 15 | Thôn Nà Phát | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 16 | Thôn Tân Hoan | 6 |  |  | 6 |  |  |  |
| 17 | Thôn Bản Lạnh | 12 |  |  | 5 | 7 |  |  |
| 18 | Thôn Nà Xe | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 19 | Thôn Thủy Điện | Vi Hương |  | 4 |  |  | 4 |  |  |
| 20 | Thôn Địa Cát | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 21 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |
| 22 | Thôn Bó Lịn | 5 |  |  |  | 2 | 3 |  |
| 23 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |
| 24 | Thôn Nà Ít | 6 |  |  |  |  | 6 |  |
| 25 | Thôn Nà Pái | 6 |  |  |  |  | 6 |  |
| 26 | Thôn Nà Chá | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 27 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 28 | Thôn Đon Bây | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 29 |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 30 | Thôn Khau Ca | Mỹ Thanh | 16 |  |  |  | 11 | 5 |  |
| 31 | Thôn Bản Luông | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 32 | Thôn Phiêng Kham |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 33 | Thôn Bản Châng |  | 2 |  |  | 2 |  |  |
| 34 | Thôn Nam Yên | Nguyên Phúc | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 35 | Thôn Cáng Lò | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 36 | Thôn Nà Cà | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| 37 | Thôn Nà Kha | Quang Thuận | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 38 | Thôn Boóc Khún | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 39 | Thôn Nà Hin | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 40 | Thôn Bản Mèn | Dương Phong | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 41 | Thôn Bản Mún I | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 42 | Thôn Tổng Mú | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 43 | Thôn Nà Chèn | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 44 | Thôn Khuổi Chanh | Cẩm Giàng | 5 |  |  |  | 3 | 2 |  |
| 45 | Thôn Ba Phường | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 46 |  |  | 1 |  |  | 1 |  |
| 47 | Thôn Bó Bả | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 48 | Thôn Nà Ngảng | Quân Hà |  | 6 |  |  | 6 |  |  |
| 49 | Thôn Khuổi Thiêu | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 50 | Thôn Đâng Bun | Vũ Muộn | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 51 | Thôn Đon Quản | 2 |  |  |  |  | 2 |  |
| 52 | Thôn Tân Lập | 1 |  |  |  |  | 1 |  |
| 53 | Thôn Đèo Giàng | Thị trấn  Phủ Thông | 2 |  |  |  | 2 |  |  |
| 54 | Thôn Chi Quảng A | 4 |  |  |  | 4 |  |  |
| 55 | Thôn Chi Quảng B |  | 1 |  |  | 1 |  |  |
| 56 | Phố Nà Hái | 6 |  |  |  | 4 | 2 |  |
| 57 | Thôn Pác Chang | Lục Bình | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 58 | Thôn Lủng Chang | 5 |  |  |  |  | 5 |  |

**Biểu số 02: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY**

*(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

| **TT** | **Chức vụ cơ quan** | **Chức vụ**  **Ban Chỉ huy** | **Lĩnh vực/địa bàn phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Trưởng ban | Phụ trách chung, chỉ đạo giải quyết các vấn đề quan trọng về thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xảy ra trên địa bàn tỉnh |
| 2 | Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh | Phó Trưởng ban Thường trực | Thường trực công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tham mưu cho Trưởng ban giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; thay Trưởng Ban Chỉ huy khi được ủy quyền |
|  | Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Phó Trưởng ban | Phụ trách công tác phòng, chống thiên tai; tổ chức công tác phòng, tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh. Tổ chức và trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai tỉnh |
| 4 | Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | Phó Trưởng ban | Phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn thiên tai; tổ chức tìm kiếm, cứu nạn người, cứu hộ công trình và các phương tiện gặp sự cố do thiên tai |
| 5 | Giám đốc Công an tỉnh | Phó Trưởng ban | Phụ trách đảm bảo an ninh trật tự trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, thực hiện công tác cứu hộ, cứu nạn khi được huy động |
| 6 | Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phụ trách công tác thủy lợi, phòng, chống thiên tai) | Thành viên | Tham mưu cho Trưởng ban về tổ chức hoạt động của Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai. Chỉ đạo khôi phục các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai |
| 7 | Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư | Thành viên | Tham mưu cân đối các nguồn lực để đầu tư xây dựng công trình phục vụ công tác phòng, chống thiên tai; phụ trách huyện Chợ Đồn |
| 8 | Giám đốc Sở Giao thông vận tải | Thành viên | Phụ trách công tác đảm bảo giao thông; phụ trách huyện Ba Bể |
| 9 | Giám đốc Sở Tài chính | Thành viên | Cân đối ngân sách, bố trí kịp thời kinh phí thực hiện công tác khắc phục hậu quả thiên tai |
| 10 | Giám đốc Sở Y tế | Thành viên | Phụ trách công tác y tế, dịch bệnh sau thiên tai; phụ trách huyện Pác Nặm |
| 11 | Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông | Thành viên | Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành của Ban Chỉ huy; phụ trách thành phố Bắc Kạn |
| 12 | Giám đốc Sở Công Thương | Thành viên | Tham mưu việc dự trữ, cung cấp các mặt hàng thiết yếu cho Nhân dân vùng bị cô lập khi thiên tai xảy ra; phụ trách huyện Bạch Thông |
| 13 | Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường | Thành viên | Phụ trách công tác bảo vệ môi trường sau khi có thiên tai xảy ra; phụ trách huyện Na Rì |
| 14 | Giám đốc Sở Xây dựng | Thành viên | Phụ trách công tác phòng tránh, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực xây dựng. Tham mưu cho Ban Chỉ huy các khu nhà ở tránh, trú an toàn khi thiên tai xảy ra; phụ trách huyện Ngân Sơn |
| 15 | Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo | Thành viên | Phụ trách các hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 16 | Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn | Thành viên | Phụ trách công tác tuyên truyền phòng tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai |
| 17 | Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Thành viên | Giải quyết chế độ, chính sách hỗ trợ các trường hợp rủi ro xảy ra do thiên tai; phụ trách huyện Chợ Mới |
| 18 | Bí thư Tỉnh đoàn | Thành viên | Phụ trách công tác thanh niên tham gia công tác phòng tránh, ứng phó thiên tai |
| 19 | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh | Thành viên | Phối hợp công tác cứu trợ xã hội |
| 20 | Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Thành viên | Phối hợp công tác vận động cứu trợ xã hội |
| 21 | Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | Thành viên | Phối hợp vận động trong công tác phòng tránh và ứng phó khi có thiên tai |
| 22 | Giám đốc Đài Khí tượng và Thủy văn Bắc Kạn | Thành viên | Thực hiện công tác dự báo khí tượng thủy văn phục vụ công tác chỉ đạo của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh |
| 23 | Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn | Thành viên | Chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn hồ chứa thủy lợi; thực hiện nhiệm vụ khắc phục sửa chữa các công trình thủy lợi bị hư hỏng |
| 24 | Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi | Thành viên kiêm Chánh Văn phòng | Điều hành Văn phòng Thường trực của Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai tỉnh |

**Biểu số 03: CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

*(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND*

*ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**1. Các loại báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại**

1.1. Báo cáo nhanh tình hình thiên tai và thiệt hại (báo cáo nhanh): Được lập ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thời gian báo cáo, thực hiện trước 24 giờ tính từ khi xảy ra thiên tai và được báo cáo hằng ngày cho đến khi kết thúc đợt thiên tai.

1.2. Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai: Được thực hiện khi kết thúc thống kê, đánh giá thiệt hại, kết thúc đợt thiên tai, áp dụng đối với những loại hình thiên tai xuất hiện trong nhiều ngày hoặc loại thiên tai gây thiệt hại lớn phải thống kê, đánh giá trong thời gian dài.

1.3. Báo cáo định kỳ công tác phòng, chống thiên tai (báo cáo sơ kết 06 tháng, báo cáo tổng kết năm): Được thực hiện khi kết thúc 06 tháng đầu năm, tổng kết năm về công tác phòng, chống thiên tai.

1.4. Báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần có báo cáo thống kê để thực hiện các yêu cầu công việc về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải có văn bản nêu rõ mục đích, thời gian và các nội dung cần báo cáo.

1.5. Ngoài việc báo cáo bằng văn bản, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp và các sở, ngành phải thường xuyên thông tin và báo cáo qua điện thoại khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

**2. Nội dung báo cáo**

2.1. Báo cáo nhanh

Tùy theo diễn biến của các loại hình thiên tai, mức độ và phạm vi ảnh hưởng, các nội dung chính được đề cập trong báo cáo gồm:

a) Tình hình thiên tai: Loại hình thiên tai; thời gian xuất hiện; diễn biến, cường độ và phạm vi ảnh hưởng; khu vực bị cô lập; độ ngập sâu (nếu có); thời gian kết thúc (trường hợp thiên tai đã kết thúc tại thời điểm báo cáo).

b) Công tác chỉ huy ứng phó: Nêu rõ việc chỉ huy, triển khai ứng phó với thiên tai. Kết quả đạt được đến thời điểm báo cáo, trong đó nêu rõ số dân được di dời, sơ tán (nếu có).

c) Thống kê, đánh giá thiệt hại

- Phần trình bày: Tùy theo loại hình thiên tai, tình hình thiệt hại để thống kê, đánh giá thiệt hại, trong trường hợp chưa thể thống kê, đánh giá đầy đủ thì nêu rõ là thiệt hại ban đầu. Các chỉ tiêu chính, gồm: Về người; về nhà ở; về giáo dục; về y tế; về nông nghiệp; về thủy lợi; về giao thông; một số chỉ tiêu khác quy định tại các Biểu mẫu từ 01 đến 06/TKTH - Phụ lục I, Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 (nếu có). Riêng đối với thiệt hại về các công trình: Kè, hồ đập, sạt lở, công trình giao thông cần mô tả cụ thể: Loại hư hỏng (sự cố); vị trí, địa điểm; thời gian xuất hiện, quy mô, diễn biến sự cố đến thời điểm báo cáo. Ước giá trị thiệt hại trong trường hợp có thể.

- Phần Biểu mẫu: Thống kê các chỉ tiêu thiệt hại theo các Biểu mẫu từ 01/TKTH đến 06/TKTH - Phụ lục I, Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 và ước giá trị thiệt hại trong trường hợp có thể.

d) Công tác khắc phục hậu quả: Nêu rõ kết quả khắc phục hậu quả thiên tai đến thời điểm báo cáo bao gồm:

- Công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn về người, tài sản.

- Công tác khắc phục, sửa chữa công trình. Đối với các công trình phòng, chống thiên tai và công trình giao thông: Nêu rõ các hình thức xử lý; kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo và dự kiến thời gian hoàn thành.

- Công tác hỗ trợ thiệt hại về người, nhà ở, các nhu yếu phẩm thiết yếu và các hỗ trợ khắc phục hậu quả khác (nếu có).

đ) Đề xuất, kiến nghị

Nêu rõ các nội dung kiến nghị để ứng phó khắc phục hậu quả thiên tai trong trường hợp vượt quá khả năng của địa phương.

2.2. Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai

a) Tình hình thiên tai: Tóm tắt tình hình, diễn biến thiên tai từ khi xuất hiện đến khi kết thúc.

b) Công tác chỉ huy ứng phó: Tóm tắt công tác chỉ huy ứng phó của các cấp, các ngành trong quá trình xảy ra thiên tai.

c) Kết quả triển khai công tác chỉ huy ứng phó

Tóm tắt các kết quả đã thực hiện (nếu có) bao gồm: Sơ tán, di dời dân; huy động lực lượng, phương tiện, vật tư và các kết quả triển khai khác (nếu có).

d) Thống kê, đánh giá thiệt hại

- Phần trình bày: Thống kê đánh giá tình hình thiệt hại thông qua các chỉ tiêu chính gồm: Về người; về nhà ở; về giáo dục; về y tế; về nông nghiệp; về thủy lợi; về giao thông; một số chỉ tiêu khác quy định tại các Biểu mẫu từ 01 đến 06/TKTH - Phụ lục I (nếu có). Ước giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Phần Biểu mẫu: Thống kê các chỉ tiêu thiệt hại theo các Biểu mẫu từ 01/TKTH đến 06/TKTH - Phụ lục I, Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 và ước giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra.

đ) Công tác khắc phục hậu quả

Tóm tắt kết quả khắc phục hậu quả bao gồm: Tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn về người, tài sản; khắc phục sự cố công trình; hỗ trợ thiệt hại về người, nhà ở, các nhu yếu phẩm thiết yếu và các hỗ trợ khắc phục hậu quả khác (nếu có).

e) Tồn tại, kiến nghị

- Những nội dung còn tồn tại cần rút kinh nghiệm đối với các cấp, các ngành trong công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thông qua công tác phòng, chống với đợt thiên tai trên.

- Kiến nghị những nội dung vượt quá khả năng thực hiện của địa phương; đối với các loại thiên tai xảy ra trong thời gian ngắn, phạm vi hẹp, báo cáo nhanh đã thể hiện đầy đủ, chính xác các thông tin nêu trên thì được coi là báo cáo tổng hợp đợt thiên tai.

2.3. Báo cáo định kỳ công tác phòng, chống thiên tai (báo cáo sơ kết 06 tháng, báo cáo tổng kết năm)

a) Tóm tắt tình hình thiên tai đã xảy ra trên địa bàn, trong đó nêu rõ đã xuất hiện bao nhiêu đợt thiên tai, số lần xuất hiện của từng loại thiên tai.

b) Công tác chỉ huy ứng phó: Nêu rõ việc chỉ huy, triển khai phòng, ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả; kết quả đạt được.

c) Thống kê, đánh giá thiệt hại

- Phần trình bày: Thống kê đánh giá các chỉ tiêu thiệt hại chính trong thời gian báo cáo định kỳ: Về người; về nhà ở; về giáo dục; về y tế; về nông nghiệp; về thủy lợi; về giao thông, một số chỉ tiêu khác (nếu có) và ước tổng giá trị thiệt hại.

- Phần biểu: Thống kê theo Biểu mẫu 07/TKTH và 08/TKTH - Phụ lục I, Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 và ước giá trị thiệt hại bằng tiền đối với các chỉ tiêu tính ra tiền.

d) Đánh giá về công tác phòng, chống thiên tai

- Những nội dung đã đạt được.

- Những nội dung còn tồn tại.

- Bài học kinh nghiệm.

đ) Công tác triển khai nhiệm vụ trong thời gian tới: Nêu những nhiệm vụ chủ yếu sẽ triển khai trong giai đoạn tới (06 tháng cuối năm, năm tiếp theo kỳ báo cáo).

e) Đề xuất, kiến nghị.

**3. Chế độ, cơ quan thực hiện báo cáo**

3.1. Báo cáo nhanh

a) Ban Chỉ huy Phòng chống, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã lập và gửi báo cáo nhanh lên Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện trước 17 giờ hằng ngày.

b) Ban Chỉ huy cấp huyện lập và gửi báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại lên Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ban Chỉ huy cấp tỉnh trước 18 giờ hằng ngày.

c) Ban Chỉ huy cấp tỉnh tổng hợp, lập báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai trước 19 giờ hằng ngày.

d) Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai các sở, ngành lập báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại (nếu có) trong phạm vi quản lý gửi Ban Chỉ huy cấp tỉnh, trước 18 giờ hằng ngày.

đ) Ngoài ra, các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo có thể trao đổi bằng điện thoại, tin nhắn (SMS), thư điện tử để cập nhật, nắm bắt tình hình thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra. Trường hợp có tình huống thiên tai khẩn cấp xảy ra thì Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, ngành, sẽ có báo cáo bổ sung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3.2. Báo cáo tổng hợp thiệt hại đợt thiên tai

Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị sở, ngành lập báo cáo tổng hợp đợt thiên tai gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh chậm nhất sau **12 ngày** kể từ khi kết thúc thiên tai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chậm nhất sau **15 ngày** kể từ khi kết thúc thiên tai.

3.3. Báo cáo định kỳ công tác phòng, tránh thiên tai

Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ngành, đơn vị trong tỉnh lập báo cáo định kỳ công tác phòng, chống thiên tai gửi Ủy ban nhân dân cấp trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

c) Thời gian thực hiện báo cáo

- Báo cáo sơ kết 06 tháng: Được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm. Thời gian gửi báo cáo về tỉnh trước ngày 13/7 hằng năm.

- Báo cáo tổng kết năm: Được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm. Thời gian gửi báo cáo về tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

**4. Phương thức gửi báo cáo**

Báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra do cơ quan có thẩm quyền lập phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của thủ trưởng cơ quan và được gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua các hình thức sau:

4.1. Đối với báo cáo nhanh: Gửi qua fax, thư điện tử, hoặc bằng các phương tiện nhanh nhất có thể.

4.2. Đối với báo cáo tổng hợp đợt, báo cáo định kỳ và các báo cáo khác: Gửi qua đường bưu điện, fax, hòm thư công vụ, thư điện tử./.